

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,720 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	-7.2%	-25.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

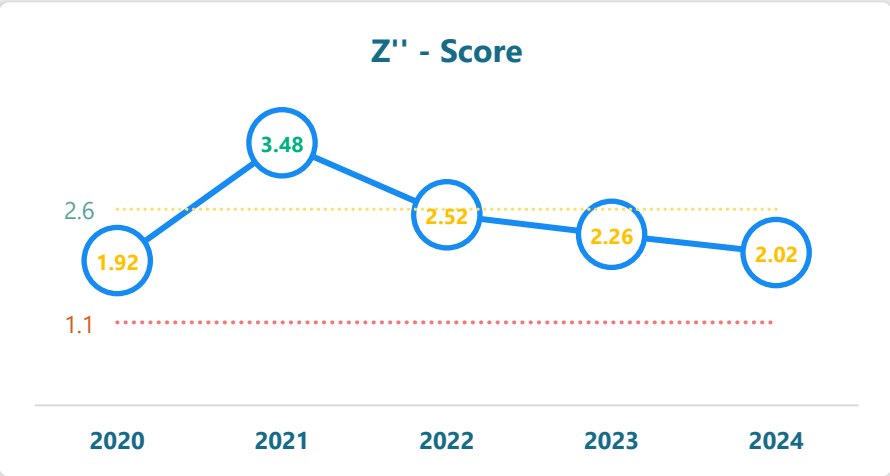
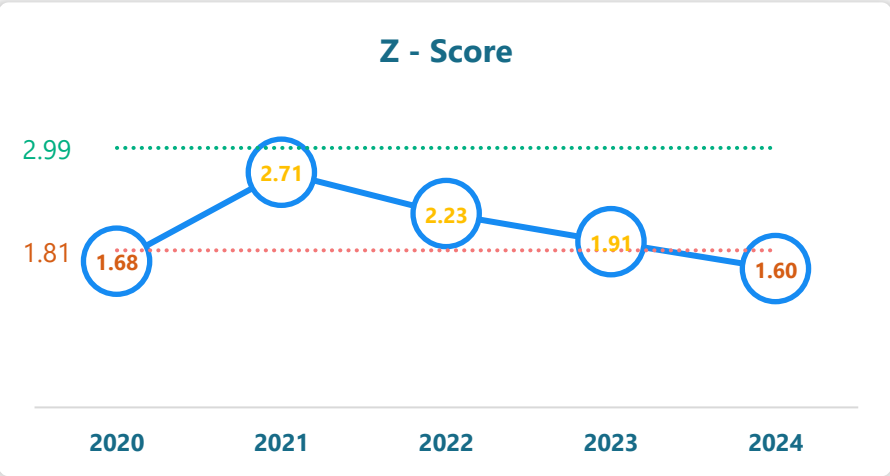
Hệ số nguy cơ phá sản	2.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	12,782
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 160
	▲ 1.3%

2024	
LN sau thuế	310
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 1.00
	▲ 0.3%

2024	
ROE	5.9%
+/- YoY	▲ 1.2%

2024	
ROA	2.9%
+/- YoY	▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AAA** năm **2024** đạt **1.60**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

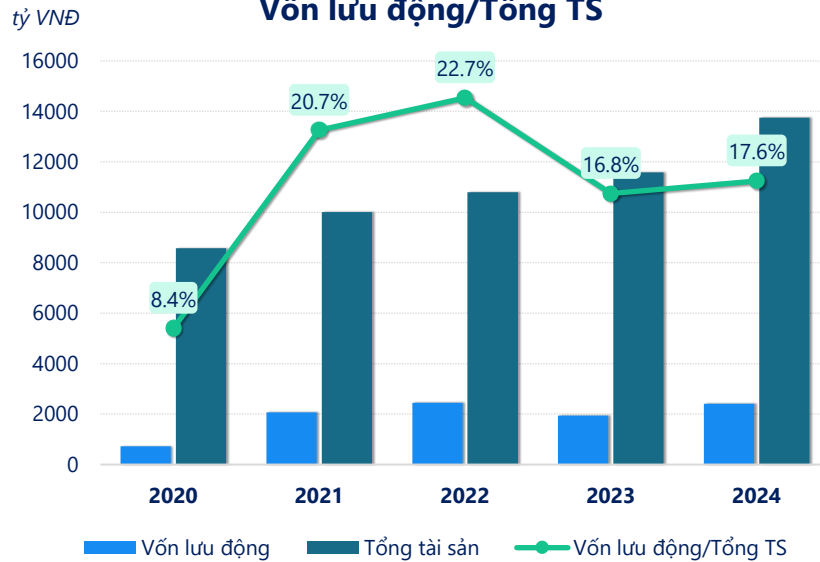
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.02** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy AAA có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **AAA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **12,782** tỷ đồng **tăng 1.27%**, lợi nhuận sau thuế đạt 310.1 tỷ đồng **tăng 0.30%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.93%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nhựa An Phát Xanh (HSX: AAA)

Vốn lưu động/Tổng TS

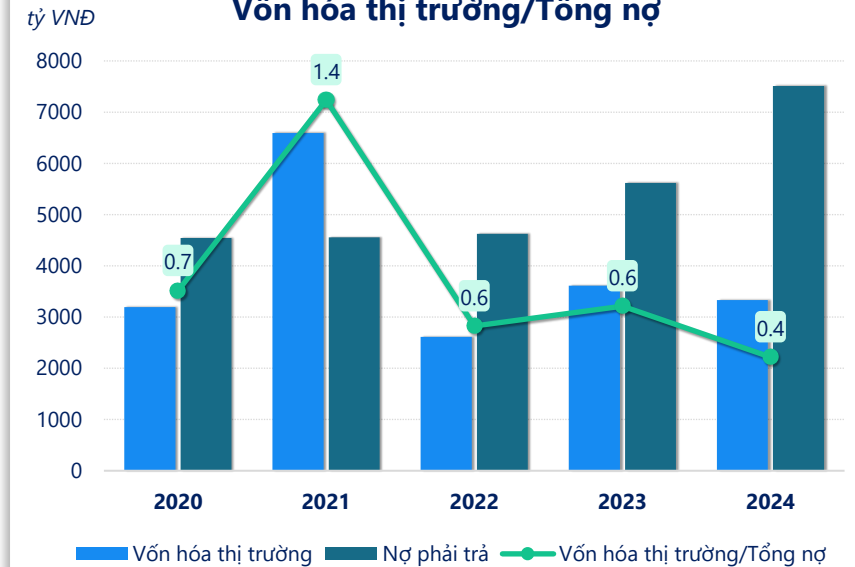


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

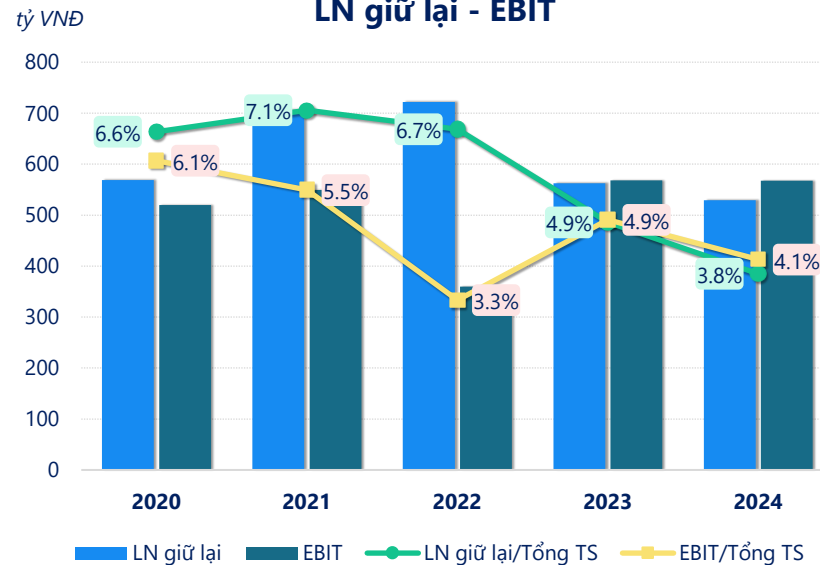
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

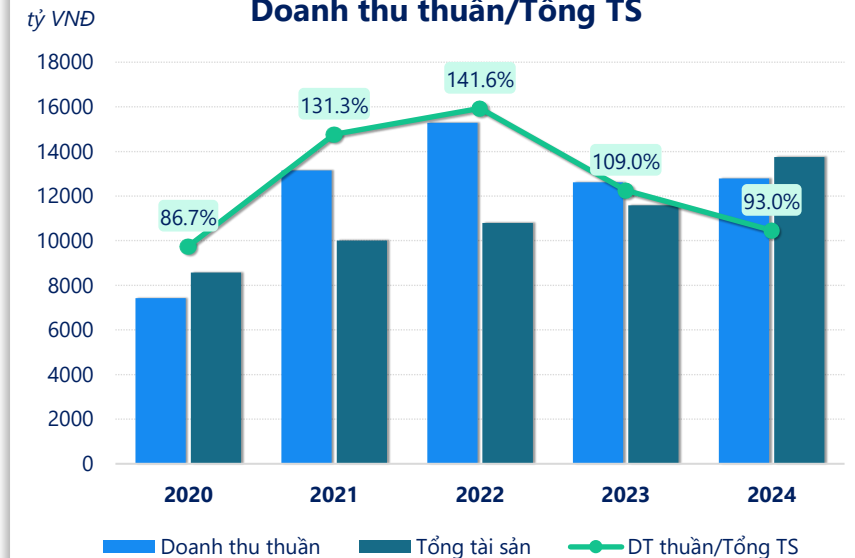
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,748	11,583	18.7%
Tài sản ngắn hạn	6,442	5,682	13.4%
Tiền và tương đương tiền	2,420	2,435	-0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	719	1,080	-33.4%
Phải thu ngắn hạn	1,751	1,205	45.3%
Hàng tồn kho	1,352	782	73.0%
Tài sản ngắn hạn khác	200	180	10.9%
Tài sản dài hạn	7,306	5,902	23.8%
Phải thu dài hạn	446	82.3	441%
Tài sản cố định	3,037	2,013	50.9%
Bất động sản đầu tư	1,304	1,318	-1.1%
Tài sản dở dang	1,192	297	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	255	1,328	-80.8%
Tài sản dài hạn khác	916	816	12.3%
Lợi thế thương mại	156	47.8	227%
Nợ phải trả	7,513	5,620	33.7%
Nợ ngắn hạn	4,027	3,737	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,464	2,625	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	853	517	64.8%
Nợ dài hạn	3,486	1,883	85.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,431	359	299%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,235	5,964	4.5%
Vốn chủ sở hữu	6,235	5,964	4.5%
Vốn điều lệ	3,823	3,823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,429	13,143	15,290	12,622	12,782
Giá vốn hàng bán	6,652	11,842	14,204	11,513	11,293
Lợi nhuận gộp	777	1,301	1,086	1,109	1,489
Doanh thu HĐTC	169	214	214	243	271
Chi phí TC	229	200	257	239	209
Chi phí lãi vay	201	152	174	190	160
LN trong công ty LKLD	16.7	22.9	57.7	52.9	56.7
Chi phí bán hàng	256	739	666	511	722
Chi phí QLDN	167	195	248	285	475
LN thuần từ HĐKD	311	405	187	369	411
Lợi nhuận khác	7.83	-7.23	-1.23	9.21	-2.93
LN trước thuế	319	398	186	378	408
Lợi nhuận sau thuế	283	324	117	309	310
LNST của CĐ cty mẹ	262	290	153	289	362

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	444	97.1	2,615	694
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.7	-150	-1,094	-1,599	-983
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.6	739	631	-236	260
Tiền đầu kỳ	292	964	1,988	1,643	2,435
Lưu chuyển tiền thuần	673	1,032	-366	780	-28.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.79	-8.02	20.5	12.1	13.0
Tiền cuối kỳ	964	1,988	1,643	2,435	2,420